

## Điểm chuẩn theo phương thức Điểm thi THPT năm 2022 - IUH

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7210404	Thiết kế thời trang	A00;A01;C01;D90	21.25	
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01;D14;D15;D96	22.25	
3	7220201K	Ngôn ngữ Anh	D01;D14;D15;D96	21	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với Đại học Angelo State University (ASU) của Hoa Kỳ
4	7340101	Quản trị kinh doanh gồm 3 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A01;C01;D01;D96	25.5	
5	7340101C	Quản trị kinh doanh gồm 3 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A01;C01;D01;D96	23	Chương trình chất lượng cao
6	7340101K	Quản trị kinh doanh	A01;C01;D01;D96	20	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với Đại học Angelo State University (ASU) của Hoa Kỳ
7	7340115	Marketing	A01;C01;D01;D96	26	
8	7340115C	Marketing	A01;C01;D01;D96	24	Chương trình chất lượng cao
9	7340115K	Marketing	A01;C01;D01;D96	23	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với Đại học Angelo State University (ASU) của Hoa Kỳ
10	7340120	Kinh doanh quốc tế	A01;C01;D01;D96	26	
11	7340120C	Kinh doanh quốc tế	A01;C01;D01;D96	24	Chương trình chất lượng cao
12	7340120K	Kinh doanh quốc tế	A01;C01;D01;D96	23	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với Đại học Angelo State University (ASU) của Hoa Kỳ
13	7340122	Thương mại điện tử	A00;A01;C01;D90	25.5	
14	7340201	Tài chính ngân hàng gồm 2 chuyên ngành: Tài chính ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp	A00;A01;D01;D90	24.75	
15	7340201C	Tài chính ngân hàng gồm 2 chuyên ngành: Tài chính ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp	A00;A01;D01;D90	23	Chương trình chất lượng cao
16	7340201K	Tài chính ngân hàng	A00;A01;D01;D90	21	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với Đại học Angelo State University (ASU) của Hoa Kỳ
17	7340301	Kế toán gồm 2 chuyên ngành: Kế toán; Thuế và kế toán	A00;A01;D01;D90	25	
18	7340301C	Kế toán gồm 2 chuyên ngành: Kế toán; Thuế và kế toán	A00;A01;D01;D90	22.5	Chương trình chất lượng cao
19	7340301K	Kế toán	A00;A01;D01;D90	21	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với Đại học Angelo State University (ASU) của Hoa Kỳ
20	7340301Q	Kế toán chất lượng cao tích hợp chứng chỉ quốc tế Advanced Diploma in Accounting & Business của Hiệp hội kế toán công chứng Anh (ACCA)	A00;A01;D01;D90	19	Chương trình quốc tế chất lượng cao

21	7340302	Kiểm toán	A00;A01;D01;D90	25	
22	7340302C	Kiểm toán	A00;A01;D01;D90	22.5	Chương trình chất lượng cao
23	7340302Q	Kiểm toán chất lượng cao tích hợp chứng chỉ quốc tế CFAB của Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW)	A00;A01;D01;D90	21	Chương trình quốc tế chất lượng cao
24	7380107	Luật kinh tế	A00;C00;D01;D96	27	
25	7380107C	Luật kinh tế	A00;C00;D01;D96	24	Chương trình chất lượng cao
26	7380108	Luật quốc tế	A00;C00;D01;D96	25	
27	7380108C	Luật quốc tế	A00;C00;D01;D96	24	Chương trình chất lượng cao
28	7420201	Ngành Công nghệ sinh học gồm 3 chuyên ngành: Công nghệ sinh học y dược; Công nghệ sinh học nông nghiệp; Công nghệ sinh học thẩm mỹ	A00;B00;D07;D90	22.5	
29	7420201C	Ngành Công nghệ sinh học gồm 3 chuyên ngành: Công nghệ sinh học y dược; Công nghệ sinh học nông nghiệp; Công nghệ sinh học thẩm mỹ	A00;B00;D07;D90	20	Chương trình chất lượng cao
30	7480101K	Khoa học máy tính	A00;A01;D01;D90	23	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với Đại học Angelo State University (ASU) của Hoa Kỳ
31	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	A00;A01;C01;D90	24	
32	7480108C	Công nghệ kỹ thuật máy tính	A00;A01;C01;D90	22	Chương trình chất lượng cao
33	7480201	Nhóm ngành Công nghệ thông tin gồm 5 ngành và 1 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Khoa học dữ liệu và chuyên ngành Quản lý đô thị thông minh và bền vững	A00;A01;C01;D90	26	
34	7480201C	Nhóm ngành Công nghệ thông tin chất lượng cao gồm 4 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin	A00;A01;D01;D90	24.25	Chương trình chất lượng cao
35	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00;A01;C01;D90	22	
36	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00;A01;C01;D90	20.5	Chương trình chất lượng cao
37	7510202	Công nghệ chế tạo máy	A00;A01;C01;D90	22	
38	7510202C	Công nghệ chế tạo máy	A00;A01;C01;D90	20	Chương trình chất lượng cao
39	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00;A01;C01;D90	22.5	
40	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00;A01;C01;D90	21	Chương trình chất lượng cao
41	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00;A01;C01;D90	24.5	
42	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00;A01;C01;D90	22	Chương trình chất lượng cao
43	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	A00;A01;C01;D90	19.5	
44	7510206C	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	A00;A01;C01;D90	18.5	Chương trình chất lượng cao
45	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 2 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Năng lượng tái tạo.	A00;A01;C01;D90	22.25	
46	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 2 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Năng lượng tái tạo.	A00;A01;C01;D90	21	Chương trình chất lượng cao
47	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông gồm 2 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Kỹ thuật điện tử, viễn thông	A00;A01;C01;D90	21.5	

48	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông gồm 2 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Kỹ thuật điện tử, viễn thông	A00;A01;C01;D90	19	Chương trình chất lượng cao
49	7510303	Ngành tự động hóa gồm 2 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Robot và hệ thống điều khiển thông minh	A00;A01;C01;D90	23.5	
50	7510303C	Nhóm ngành tự động hóa gồm 2 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Robot và hệ thống điều khiển thông minh	A00;A01;C01;D90	22	Chương trình chất lượng cao
51	7510304	IOT và Trí tuệ nhân tạo ứng dụng	A00;A01;C01;D90	22.5	
52	7510401	Nhóm ngành Công nghệ hóa học gồm 2 ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa phân tích	A00;B00;D07;C02	19	
53	7510401C	Nhóm ngành Công nghệ hóa học gồm 2 ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa phân tích	A00;B00;D07;C02	18	Chương trình chất lượng cao
54	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00;B00;D07;D90	20	
55	7540101C	Công nghệ thực phẩm	A00;B00;D07;D90	19	Chương trình chất lượng cao
56	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	A00;B00;D07;D90	19	
57	7540204	Công nghệ dệt, may	A00;A01;C01;D90	19	
58	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00;A01;C01;D90	19	
59	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00;A01;C01;D90	19	
60	7720201	Dược học	A00;B00;D07;C08	23	
61	7720497	Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm	A00;B00;D07;D90	19	
62	7810103	Nhóm ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành gồm 3 ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	A01;C01;D01;D96	19	
63	7850101	Nhóm ngành Quản lý tài nguyên môi trường gồm 2 ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường; Công nghệ kỹ thuật môi trường	B00;C02;D90;D96	19	
64	7850101K	Quản lý tài nguyên và môi trường	B00;C02;D90;D96	19	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với Đại học Angelo State University (ASU) của Hoa Kỳ
65	7850103	Nhóm ngành Quản lý đất đai và Kinh tế tài nguyên gồm 2 ngành: Quản lý đất đai; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	A01;C01;D01;D96	19	

### Điểm chuẩn theo phương thức Điểm học bạ năm 2022 - IUH

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7210404	Thiết kế thời trang	A00;C01;D01;D90	25.5	
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01;D14;D15;D96	26.25	
3	7220201K	Ngôn ngữ Anh	D01;D14;D15;D96	21	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với ASU
4	7340101	Quản trị kinh doanh	A01;C01;D01;D96	28	
5	7340101C	Quản trị kinh doanh	A01;C01;D01;D96	25.5	Chất lượng cao
6	7340101K	Quản trị kinh doanh	A01;C01;D01;D96	21	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với ASU
7	7340115	Marketing	A01;C01;D01;D96	28.5	
8	7340115C	Marketing	A01;C01;D01;D96	26	Chất lượng cao
9	7340115K	Marketing	A01;C01;D01;D96	21	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với ASU
10	7340120	Kinh doanh quốc tế	A01;C01;D01;D96	28.5	
11	7340120C	Kinh doanh quốc tế	A01;C01;D01;D96	26	Chất lượng cao
12	7340120K	Kinh doanh quốc tế	A01;C01;D01;D96	21	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với ASU
13	7340122	Thương mại điện tử	A01;C01;D01;D90	27.25	
14	7340201	Tài chính ngân hàng	A00;A01;D01;D90	27.75	

15	7340201C	Tài chính ngân hàng	A00;A01;D01;D90	25.5	Chất lượng cao
16	7340201K	Tài chính ngân hàng	A00;A01;D01;D90	21	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với ASU
17	7340301	Kế toán	A00;A01;D01;D90	27.75	
18	7340301C	Kế toán	A00;A01;D01;D90	25	Chất lượng cao
19	7340301K	Kế toán	A00;A01;D01;D90	21	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với ASU
20	7340301Q	Kế toán	A00;A01;D01;D90	24	Chương trình quốc tế chất lượng cao
21	7340302	Kiểm toán	A00;A01;D01;D90	27.25	
22	7340302C	Kiểm toán	A00;A01;D01;D90	24	Chất lượng cao
23	7340302Q	Kiểm toán	A00;A01;D01;D90	24	Chương trình quốc tế chất lượng cao
24	7380107	Luật kinh tế	A00;C00;D01;D96	28	
25	7380107C	Luật kinh tế	A00;C00;D01;D96	26.25	Chất lượng cao
26	7380108	Luật quốc tế	A00;C00;D01;D96	27	
27	7380108C	Luật quốc tế	A00;C00;D01;D96	25	Chất lượng cao
28	7420201	Công nghệ sinh học	A00;B00;D07;D90	27	
29	7420201C	Công nghệ sinh học	A00;B00;D07;D90	22	Chất lượng cao
30	7480101K	Khoa học máy tính	A00;A01;D01;D90	21	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với ASU
31	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	A00;A01;C01;D90	27	
32	7480108C	Công nghệ kỹ thuật máy tính	A00;A01;C01;D90	25	Chất lượng cao
33	7480201	Nhóm ngành Công nghệ thông tin	A00;A01;D01;D90	28	
34	7480201C	Nhóm ngành Công nghệ thông tin	A00;A01;D01;D90	26.5	Chất lượng cao
35	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00;A01;C01;D90	26.5	
36	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00;A01;C01;D90	25	Chất lượng cao
37	7510202	Công nghệ chế tạo máy	A00;A01;C01;D90	26	
38	7510202C	Công nghệ chế tạo máy	A00;A01;C01;D90	24	Chất lượng cao
39	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00;A01;C01;D90	27	
40	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00;A01;C01;D90	24.75	Chất lượng cao
41	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00;A01;C01;D90	27.5	
42	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00;A01;C01;D90	26	Chất lượng cao
43	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	A00;A01;C01;D90	24.25	
44	7510206C	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	A00;A01;C01;D90	22	Chất lượng cao
45	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00;A01;C01;D90	26.5	
46	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00;A01;C01;D90	24	Chất lượng cao
47	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00;A01;C01;D90	25.75	
48	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00;A01;C01;D90	24	Chất lượng cao
49	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00;A01;C01;D90	27	
50	7510303C	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00;A01;C01;D90	24.75	Chất lượng cao
51	7510304	IOT và Trí tuệ nhân tạo ứng dụng	A00;A01;C01;D90	26.5	
52	7510401	Nhóm ngành Công nghệ hóa học	A00;B00;D07;C02	24	
53	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00;B00;D07;C02	22	Chất lượng cao
54	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00;B00;D07;D90	27.5	
55	7540101C	Công nghệ thực phẩm	A00;B00;D07;D90	23.5	Chất lượng cao
56	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	A00;B00;D07;D90	24	
57	7540204	Công nghệ dệt, may	A00;C01;D01;D90	24	
58	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00;A01;C01;D90	26	
59	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00;A01;C01;D90	24	
60	7720201	Dược học	A00;B00;D07;C08	27.5	
61	7720497	Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm	A00;B00;D07;D90	24	
62	7810103	Nhóm ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A01;C01;D01;D96	26.25	
63	7850101	Nhóm ngành Quản lý tài nguyên và môi trường	B00;C02;D90;D96	23	
64	7850101K	Quản lý tài nguyên và môi trường	B00;C02;D90;D96	21	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với ASU
65	7850103	Nhóm ngành Quản lý đất đai và Kinh tế tài nguyên	A01;C01;D01;D96	23	

**Điểm chuẩn theo phương thức Điểm ĐGNL HCM năm 2022 - IUH**

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7210404	Thiết kế thời trang		700	
2	7220201	Ngôn ngữ Anh		720	
3	7220201K	Ngôn ngữ Anh		650	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với ASU
4	7340101	Quản trị kinh doanh		830	
5	7340101C	Quản trị kinh doanh		690	Chất lượng cao
6	7340101K	Quản trị kinh doanh		650	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với ASU
7	7340115	Marketing		860	
8	7340115C	Marketing		700	Chất lượng cao
9	7340115K	Marketing		650	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với ASU
10	7340120	Kinh doanh quốc tế		900	
11	7340120C	Kinh doanh quốc tế		720	Chất lượng cao
12	7340120K	Kinh doanh quốc tế		650	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với ASU
13	7340122	Thương mại điện tử		810	
14	7340201	Tài chính ngân hàng		785	
15	7340201C	Tài chính ngân hàng		660	Chất lượng cao
16	7340201K	Tài chính ngân hàng		650	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với ASU
17	7340301	Kế toán		765	
18	7340301C	Kế toán		650	Chất lượng cao
19	7340301K	Kế toán		650	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với ASU
20	7340301Q	Kế toán		675	Chương trình quốc tế chất lượng cao
21	7340302	Kiểm toán		790	
22	7340302C	Kiểm toán		660	Chất lượng cao
23	7340302Q	Kiểm toán		690	Chương trình quốc tế chất lượng cao
24	7380107	Luật kinh tế		810	
25	7380107C	Luật kinh tế		680	Chất lượng cao
26	7380108	Luật quốc tế		750	
27	7380108C	Luật quốc tế		655	Chất lượng cao
28	7420201	Công nghệ sinh học		750	
29	7420201C	Công nghệ sinh học		665	Chất lượng cao
30	7480101K	Khoa học máy tính		650	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với ASU
31	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính		800	
32	7480108C	Công nghệ kỹ thuật máy tính		700	Chất lượng cao
33	7480201	Nhóm ngành Công nghệ thông tin		850	
34	7480201C	Nhóm ngành Công nghệ thông tin		785	Chất lượng cao
35	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		750	
36	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		680	Chất lượng cao
37	7510202	Công nghệ chế tạo máy		700	
38	7510202C	Công nghệ chế tạo máy		655	Chất lượng cao
39	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		780	
40	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		680	Chất lượng cao
41	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		800	
42	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô		730	Chất lượng cao
43	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt		650	
44	7510206C	Công nghệ kỹ thuật nhiệt		650	Chất lượng cao
45	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		760	
46	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		660	Chất lượng cao
47	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông		660	
48	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông		650	Chất lượng cao
49	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		800	

50	7510303C	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	720	Chất lượng cao
51	7510304	IOT và Trí tuệ nhân tạo ứng dụng	800	
52	7510401	Nhóm ngành Công nghệ hóa học	670	
53	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học	650	Chất lượng cao
54	7540101	Công nghệ thực phẩm	780	
55	7540101C	Công nghệ thực phẩm	665	Chất lượng cao
56	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	650	
57	7540204	Công nghệ dệt, may	650	
58	7580201	Kỹ thuật xây dựng	700	
59	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	650	
60	7720201	Dược học	830	
61	7720497	Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm	650	
62	7810103	Nhóm ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	700	
63	7850101	Nhóm ngành Quản lý tài nguyên và môi trường	650	
64	7850101K	Quản lý tài nguyên và môi trường	650	Chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 với ASU
65	7850103	Nhóm ngành Quản lý đất đai và Kinh tế tài nguyên	650	